

PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI trên quan điểm phát triển bền vững

ĐINH VĂN AN*

Trong gần hai thập kỷ qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) đã góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng với tốc độ cao của nền kinh tế Việt Nam, tạo nhiều thuận lợi cho quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách kinh tế với các nước trong khu vực. Đặc biệt với điều kiện trong nước còn rất hạn hẹp về nguồn lực, chính sách thu hút ĐTNN là một trong những chính sách quan trọng nhất của nước ta để đạt được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2010 *"đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển"* và tới năm 2020 *"cơ bản trở thành nước công nghiệp"*.¹

Tuy nhiên, thực tiễn kết quả hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đặt ra những mối quan tâm về khía cạnh phát triển bền vững (trên ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường) của khu vực kinh tế này, chẳng hạn như tình hình lưu chuyển dòng vốn, ngoại tệ, đóng góp ngân sách, sử dụng lao động, đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ô nhiễm môi trường, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp, khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng giữa các vùng miền, nhóm thu nhập... Chính vì vậy, vào thời điểm hiện nay khi chúng ta đã tiến hành công cuộc đổi mới gần hai thập kỷ và đang bước vào thực hiện một kỳ kế hoạch phát triển KT- XH 5 năm mới, tiếp tục đổi mới sâu và rộng hơn sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới thì việc đánh giá và xem xét các chính sách đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách toàn diện trên quan điểm phát triển bền vững là rất cần thiết đối với công tác quản lý và hoạch định chính sách liên quan

trong thời gian tới. Trong khuôn khổ giới hạn của mình, bài viết này sẽ tập trung đánh giá kết quả thu được từ thu hút ĐTNN dưới góc độ phát triển bền vững trên cơ sở phân tích chính sách quản lý nhà nước hiện hành đối với ĐTNN. Bài viết gồm 3 phần đăng trong ba kỳ báo, phần thứ nhất đề cập khía cạnh kinh tế, phần thứ hai là xã hội và phần thứ ba là môi trường.

KHÍA CẠNH KINH TẾ

1. Về chính sách

Chính sách thu hút ĐTNN tại Việt Nam đã được cải thiện liên tục trong gần 20 năm qua theo hướng tiến tới xây dựng một mặt bằng pháp lý và môi trường đầu tư kinh doanh chung, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, mở rộng quyền chủ động và sáng tạo cho doanh nghiệp, đa dạng hóa các hình thức đầu tư và mở rộng các lĩnh vực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, hệ thống luật pháp liên quan còn thiếu đồng bộ, chưa bao quát hết các vấn đề, còn nhiều bất cập với những rào cản và các loại giấy phép phức tạp, việc phối hợp trong thực thi và hướng dẫn luật giữa các bộ ngành còn rất chậm và thiếu đồng bộ, thậm chí chồng chéo, mâu thuẫn. Cụ thể là:

Trước khi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005 có hiệu lực², lĩnh vực đầu tư được quy định trong 4 danh mục. Danh mục không cấp phép đầu tư mới quy định chung về nguyên

* Ts. Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

tắc và thiếu rõ ràng. Danh mục đầu tư có điều kiện cũng chưa rõ ràng nên không ít trường hợp bị thu hẹp do lệnh cấm hoặc tạm dừng cấp phép trước lo ngại về sự cạnh tranh hay mất cân bằng cung - cầu. Các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ quan trọng thuộc diện "bảo hộ" sẽ được mở dần theo lộ trình Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (sắp tới là theo thỏa thuận gia nhập WTO); ví dụ như: tư vấn pháp luật, kiểm toán, viễn thông, tư vấn thiết kế, kiến trúc, giáo dục bắt đầu từ năm thứ 3 sau Hiệp định có hiệu lực, tức là năm 2004; ngân hàng, bảo hiểm từ năm thứ 5, tức năm 2006.

Về hình thức đầu tư và hình thức pháp lý, chính sách trong thời kỳ đầu bắt buộc đầu tư theo hình thức liên doanh với mong muốn học tập kinh nghiệm quản lý và giám sát hoạt động qua các cán bộ Việt Nam cử vào liên doanh đã tỏ ra không hiệu quả. Quy định bắt buộc đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong một số lĩnh vực, thí dụ như đối với viễn thông, bên nước ngoài góp vốn và kỹ thuật, bên Việt Nam toàn quyền điều hành quản lý trở nên không thích hợp (Bảng 1). Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2005 đã cho phép nhà ĐTNN lựa chọn hình thức đầu tư với loại hình công ty giống như nhà đầu tư trong nước.

Bảng 1: Các hình thức đầu tư tính theo vốn đăng ký:

	Liên doanh	100%	BCC	BOT
1991-1995	61,6	29,1	9,1	0,2
2001-2005	18,3	68,5	7,0	6,2
1988-2005	46,3	40,2	10,3	3,2

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT

Thủ tục đầu tư cũng ngày càng được cải thiện theo hướng đơn giản hóa và phân cấp cho địa phương. Từ chỗ chỉ có Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư được quyền cấp phép thì nay TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội được cấp phép dự án dưới 40 triệu USD, tương đương với các khu công nghiệp và khu chế xuất, các địa phương khác là 5 triệu USD. Kết quả là Trung ương đã cấp phép 20% số dự án, tương đương 76% số vốn đăng ký; địa phương đã cấp

phép 80% dự án, 24% số vốn; trong đó khu công nghiệp (KCN) và khu chế xuất (KCX): 33% dự án, và 30% vốn ĐTNN của cả nước. Cách phân cấp như vậy không khuyến khích các dự án lớn, do nhà đầu tư né tránh bằng cách chia nhỏ thành nhiều dự án, thực hiện theo nhiều giai đoạn. Luật Đầu tư 2005 quy định chế độ đăng ký đầu tư đối với dự án dưới 300 tỷ đồng và thẩm tra đầu tư đối với dự án trên 300 tỷ đồng. Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại như yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu hoặc hạn chế tỷ lệ góp vốn bằng chuyển giao công nghệ tối đa 20% và đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu đã bị xóa bỏ.

Về quy hoạch, nhiều quy hoạch ngành và sản phẩm đã được xây dựng làm căn cứ cho thẩm định đầu tư. Tuy nhiên, ngoài việc một số ngành và sản phẩm còn thiếu quy hoạch, thì một số quy hoạch đã bộc lộ chất lượng thấp, có khi chứa đựng những hạn chế không phù hợp với luật pháp và cam kết quốc tế của Việt Nam. Sự can thiệp vào việc xác định địa điểm đầu tư bằng ý muốn chính trị đã làm không ít dự án kém tính khả thi như lọc dầu, mía đường, thép... Danh mục kêu gọi đầu tư cho từng giai đoạn trên thực tế không có ý nghĩa trong việc cấp phép.

Về quản lý nhà nước đối với ĐTNN, đáng chú ý ở cấp địa phương, chức năng này có sự trùng lặp giữa Sở Kế hoạch đầu tư và Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, vốn đều cùng trực thuộc UBND tỉnh. Thực tế cho thấy các địa phương đã cạnh tranh thu hút đầu tư bằng cách ban hành thêm nhiều ưu đãi quá mức quy định, có lợi cho nhà đầu tư nhưng lại tạo ra sự không nhất quán với chính sách chung của chính quyền trung ương. Một số nơi ban hành quy định vượt thẩm quyền³.

Về ưu đãi tài chính, năm 2003 mức thuế thu nhập doanh nghiệp đã thống nhất với đầu tư trong nước ở mức 28%, bên cạnh đó Nghị định 164/CP cũng đã bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận. Ưu đãi tài chính vẫn được duy trì với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và sử dụng nguyên liệu trong nước, trong KCN, KCX so với ngoài khu, tuy nhiên thời gian hưởng ưu đãi nay đã được giới hạn trong một thời hạn nhất định (không còn dành cho toàn bộ thời gian dự án như trước). Tiêu chuẩn ưu đãi được xác định theo ngành nghề với hai mức

khuyến khích và đặc biệt khuyến khích, mức độ sử dụng lao động (trên 500 lao động), công nghệ tiên tiến (chưa có tiêu chí cụ thể), địa bàn kém phát triển (hai mức khó khăn và đặc biệt khó khăn). Ưu đãi tái đầu tư đã bị thu hẹp từ chỗ cho mọi khoản tái đầu tư xuống chỉ còn cho những khoản đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích. Ngoài ra còn có ưu đãi theo ngành nghề, theo địa bàn và ưu đãi thêm của địa phương (tiền thuê đất, chi phí hạ tầng, đào tạo nhân lực, cung cấp thông tin...). Hình thức thực hiện ưu đãi cũng có sự đổi mới từ ghi trong giấy phép và phải được cơ quan tài chính phê duyệt sang doanh nghiệp tự xác định theo quy định, cơ quan thuế kiểm tra rồi trừ vào nghĩa vụ thuế. Mặc dù vậy, các chính sách ưu đãi tài chính tỏ ra không đem lại hiệu quả cao trên thực tế.

Về ngoại tệ và vay vốn, doanh nghiệp ĐTNN chủ yếu vay từ ngân hàng nước ngoài. Nhà ĐTNN được quyền chuyển vốn và lãi về nước nhưng vốn chỉ được chuyển khi kết thúc dự án. Về thị thực, công dân ASEAN và một số nước được miễn thị thực và nước ta đã tham gia chương trình thẻ visa APEC, tuy nhiên việc cấp visa tại cửa khẩu vẫn chưa được áp dụng. Về giấy phép lao động, thủ tục khá phức tạp. Quy định không cấp phép cho công nhân tay nghề cao và chỉ cho phép chuyên gia và cán bộ quản lý với điều kiện người Việt Nam không đảm nhiệm được. Tuy nhiên, để chứng minh được điều kiện này là một công việc khó khăn và cơ sở pháp lý không cao. Về lao động và tiền lương, Bộ Luật Lao động (2002) giới hạn thời gian tuyển dụng lao động nước ngoài và hạn chế số lao động nước ngoài không được vượt quá 3% hoặc trên 50 người. Ngoài ra, còn quy định tiền lương tối thiểu cao hơn so với trong nước và bắt buộc điều chỉnh tiền lương khi giá tăng 10%.

Về đất đai, nhà ĐTNN có quyền thuê đất với thời hạn tối đa thuê đất đến 70 năm, nhưng đa số chỉ là 20 - 30 năm và họ thường phải trả tiền thuê đất đắt hơn nhà đầu tư trong nước khoảng 20%. Hiện nay, trách nhiệm giải phóng mặt bằng đã được chuyển từ nhà đầu tư sang chính quyền địa phương. Tuy nhiên, khu công nghiệp, khu chế xuất vẫn là một giải pháp tốt để giải quyết mặt bằng sản xuất. Việt Nam đang có 154 khu công nghiệp, 2 khu chế xuất, 2 khu công nghệ

cao. Mặc dầu được hưởng ưu đãi cao hơn nhưng tỷ lệ lấp đầy tại các khu CN vẫn thấp, nhất là ở các tỉnh miền Bắc. Đầu tư xây dựng khu công nghiệp tràn lan theo phong trào hoặc vì mục đích đầu cơ là tình trạng khá phổ biến, cộng thêm năng lực kém về thu hút đầu tư của các địa phương là những nguyên nhân chính dẫn đến hậu quả này. Ngoài ra, một số hạ tầng cơ bản như điện và vận tải còn thiếu, các dịch vụ giá cao, chất lượng thấp. Gần đây đã có chính sách hoàn trả lại tiền đầu tư cho các nhà đầu tư xây dựng các công trình điện ngoài hàng rào, nhưng trên thực tế cách thẩm định giá trị vẫn chưa được doanh nghiệp thừa nhận là hợp lý.

Về đảm bảo đầu tư, Luật đã quy định không quốc hữu hóa và tước đoạt; trường hợp đặc biệt mới trưng dụng, trưng mua có đền bù thỏa đáng. Về giải quyết tranh chấp, Luật Đầu tư 2005 thừa nhận việc thỏa thuận đưa tranh chấp ra xét xử tại trọng tài, tòa án nước ngoài theo pháp luật nước ngoài nếu luật Việt Nam không quy định nhưng không được trái với nguyên tắc của pháp luật Việt Nam.

2. Kết quả

Khu vực ĐTNN luôn giữ vai trò đầu tàu tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực ĐTNN luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của đầu tư nhà nước và tư nhân trong nước. Tổng số vốn tuyệt đối vốn ĐTNN đạt đỉnh điểm trong các năm 1996 và 1997, sau đó do tác động của khủng hoảng kinh tế Đông Á, giảm mạnh cho đến năm 1999, rồi tiếp tục tăng lại cho đến nay. Năm ngoái, vốn đăng ký là 6,8 tỷ USD, vốn thực hiện là 3,5 tỷ USD. Nhìn chung, dòng vốn ĐTNN mặc dù phụ thuộc chủ yếu vào tình hình kinh tế nước đầu tư, không có biến động quá lớn; trong đó, vốn thực hiện biến động ít hơn nhiều so với vốn đăng ký.

Tỷ lệ đóng góp của khu vực ĐTNN trong GDP tăng dần qua các năm: từ 1995 là 6,3% đến 2000 (13,3%) và 2003 (14,5%).

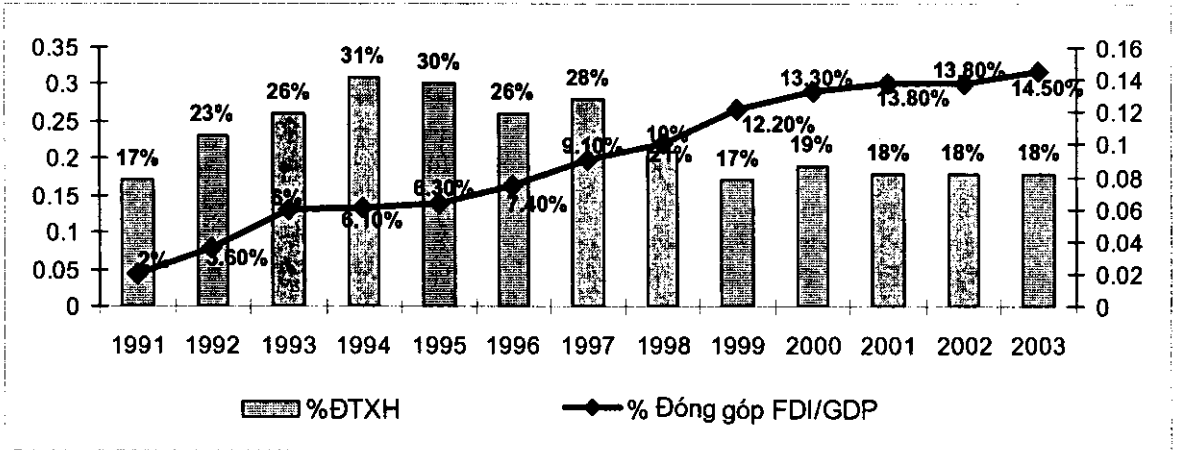
Trước năm 1998, ĐTNN chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng đầu tư toàn xã hội (26 - 31%). Do tác động của khủng hoảng kinh tế khu vực và chính sách phát huy nội lực được cụ thể hóa sau đó, bởi Luật Doanh nghiệp được thực hiện từ năm 2000, đầu tư trong nước đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ và kéo

theo sự sụt giảm dần tỷ trọng tương đối của ĐTNN trong tổng đầu tư toàn xã hội (18%).

Hiện không có số liệu dẫn chứng những vụ việc cụ thể về sự phá sản của doanh nghiệp trong nước khi cạnh tranh với đối thủ nước ngoài. Tuy nhiên, việc tăng cường cạnh tranh đã làm cho doanh nghiệp trong nước ngày càng năng động hơn và linh hoạt trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất - dịch vụ.

Các trường hợp mua bán sát nhập công ty trong thời gian qua có phần hạn chế bởi quy định phải có sự phê duyệt của cơ quan nhà nước khi mua bán chuyển nhượng vốn và hạn chế phần vốn nước ngoài. Mặc dù vậy, sắp tới khi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta có hiệu lực, các quy định này sẽ bị bãi bỏ dần, việc mua bán, sáp nhập sẽ tăng lên.

ĐỒ THỊ 1: FDI THỰC HIỆN SO VỚI TỔNG ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI VÀ SO VỚI GDP



Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2000, 2003 và tính toán của nhóm tác giả.

Về ngoại thương, trong 5 năm 2001- 2005, xuất khẩu của khu vực ĐTNN đạt 34,2 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực này luôn cao hơn tốc độ của cả nước. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN trong kim ngạch xuất khẩu cả nước tăng liên tục, từ 25% (2000) năm lên 35% (2005), nếu tính cả dầu thô thì tương ứng là 45,2% (2001) và 56% (2005). ĐTNN giữ vai trò quan trọng trong xuất khẩu một số ngành chủ yếu của đất nước như dầu khí -100%, điện tử -85%, da giày - 40% nhưng trong xuất khẩu hàng nông sản thì lại có vai trò không đáng kể. Giá trị nhập khẩu của khu vực ĐTNN trong 5 năm 2001- 2005 đạt 45,1 tỷ USD. Tuy nhiên, tình trạng nhập siêu này không đáng lo ngại nhiều vì chủ yếu là nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên phụ liệu đầu vào cho sản xuất.

Trong 5 năm 2001 -2005, (không kể dầu khí) tổng thu nộp ngân sách của khu vực ĐTNN đạt 3,67 tỷ USD, với mức tăng trung bình 24%/năm; năm 2005, tỷ trọng đóng góp là 12% trong tổng ngân sách. Ngoài ra, khu vực này còn tác động

đáng kể đến những cân đối lớn như cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế, mở rộng nguồn thu ngoại tệ gián tiếp...

Về hiệu quả đầu tư vĩ mô, ĐTNN thúc đẩy việc hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu phân bổ vốn ĐTNN theo ngành như sau: Công nghiệp và xây dựng: 68,2%, Nông lâm thủy sản: 6,4%, Dịch vụ: 25,4%. Đáng chú ý là khu vực ĐTNN chiếm 35% trong cơ cấu công nghiệp cả nước, trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình 20%, vượt trội so với tốc độ 11- 13% của toàn bộ khu vực này, đồng thời giữ tỷ trọng cao trong những ngành công nghiệp chủ chốt (100% dầu khí, 100% lắp ráp ô tô và điện tử dân dụng, 76% thiết bị y tế). Trong đó, riêng dầu khí đóng góp 20% nguồn thu ngân sách nhà nước.

Mặt khác, ĐTNN vào nông nghiệp giảm rõ rệt tuy được khuyến khích với các ưu đãi tài chính cao, nhất là đối với ngành chế biến thực phẩm. Về dịch vụ, ĐTNN tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực khách sạn du lịch (31%);

giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (21%); xây dựng văn phòng và căn hộ (18%). Các lĩnh vực quan trọng như nghiên cứu triển khai, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ còn rất hạn chế. Sắp tới, ĐTNN vào lĩnh vực dịch vụ có thể sẽ còn tăng lên khi chúng ta mở cửa các ngành ngân hàng, viễn thông, điện lực theo lộ trình cam kết hội nhập quốc tế.

Hiệu quả kết nối cho đầu tư trong nước tham gia chuỗi giá trị với ĐTNN còn rất lỏng lẻo. Các yêu cầu bắt buộc về tỷ lệ nội địa hóa, và sau đó là khuyến khích tài chính đều không thu được kết quả như mong đợi. Nhiều mặt hàng nguyên vật liệu sản xuất trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng. Về mặt công nghệ, tác động lan truyền tới công nghệ và trình độ quản lý của doanh nghiệp trong nước chủ yếu thông qua cạnh tranh và học hỏi, bất chước nhiều hơn là chuyển giao trực tiếp.

3. Nhận xét đánh giá:

Nhìn tổng thể trong giai đoạn gần hai thập kỷ qua, ĐTNN đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh mà không có tác dụng thay thế đầu tư trong nước và cả hai nguồn đầu tư đều cùng tăng trưởng, cùng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chung.

Đầu tư nước ngoài làm tăng cạnh tranh, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước, nhưng ngược lại cũng buộc doanh nghiệp trong nước phải hoạt động hiệu quả hơn hoặc chuyển đổi cơ cấu. Cho đến nay, lượng vốn ĐTNN chưa phải là đã quá mức, nhất là tính theo đầu người, vẫn còn nhiều ngành hấp dẫn ĐTNN nhưng vẫn bị hạn chế hoặc chưa cấp phép đầu tư. Trong những năm trước mắt cũng như tương lai lâu dài, ĐTNN tiếp tục là nguồn đầu tư quan trọng đối với nền kinh tế do tiết kiệm trong nước chưa đủ để đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP đặt ra. Do nước ta mới ở giai đoạn đầu phát triển, còn thiếu rất nhiều ngành kinh tế và những ngành đã hình thành còn rất nhỏ bé nên càng mở ra nhiều ngành nghề thì càng thu hút thêm được vốn ĐTNN mà không ảnh hưởng tiêu cực quá mức đến đầu tư trong nước.

Thực tế đầu tư thời gian qua phù hợp với chủ trương chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. ĐTNN đổ vào

những ngành nước ta có ưu thế về lao động và thị trường (dệt may, da giày, xe máy, du lịch) và cả những ngành nước ta chưa hoặc không có lợi thế cạnh tranh về vốn và công nghệ (khai thác dầu khí, viễn thông, ô tô, điện tử).

Chính sách đầu tư nói chung và chính sách nội địa hóa nói riêng về cơ bản chưa thành công trong việc phát triển mối liên kết giữa ĐTNN với đầu tư trong nước. Mối liên kết với DN trong nước ở cả 2 đầu cung cấp và tiêu thụ đều lỏng lẻo. Tuy nhiên có thể thấy rằng chính sách nội địa hóa nhìn chung không thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nhưng nói riêng thì cũng có những ngành như điện tử, xe máy nội địa hóa nhanh hơn hẳn các ngành khác. Kết quả nội địa hóa thấp cũng xảy ra ở những ngành như may mặc, da giày là những ngành không có chính sách bắt buộc hoặc khuyến khích nội địa hóa. Chính sách ưu đãi xuất khẩu bằng cách hoãn thời hạn nộp thuế nhập khẩu cho nguyên liệu làm cho những ngành này phát triển tốt mà không cần phải phát triển các ngành phụ trợ. Trong trường hợp này chính sách thương mại có tác động lớn hơn chính sách công nghiệp nhưng không đem lại kết quả mong đợi về giá trị (xem thêm phần dưới đây).

Mặt khác, kết quả ĐTNN chưa phù hợp với chủ trương khuyến khích phát triển ngành. Có những ngành nghề mở ra, thậm chí được khuyến khích và ưu đãi nhiều nhưng vẫn không thu hút được đầu tư như trồng trọt, nghiên cứu khoa học, công nghệ cao, công nghiệp hóa dầu. Vấn đề có lẽ không nằm ở chính sách đầu tư. Chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp không đạt kết quả do những khó khăn về sở hữu đất đai và tính chất sản xuất nhỏ lẻ và rủi ro cao của nông nghiệp nước ta. Những vấn đề này chưa thể giải quyết được trong một thời gian ngắn. Số lượng dự án khai thác dầu khí khá nhiều nhưng cho đến nay vẫn chưa phát triển được công nghiệp lọc dầu, mặc dù nhiều nhà đầu tư quan tâm.

Mặc dù không có chính sách rõ rệt loại công ty cần được khuyến khích nhưng cho đến nay vốn đầu tư chủ yếu là của các công ty vừa và nhỏ, thích hợp với các đối tác Việt Nam hơn. Việc thu hút đầu tư của các công ty đa quốc gia có lợi về nguồn vốn dồi dào, công

nghe cao và mới, cách kinh doanh chính quy nhưng mặt khác, có thể phát sinh những rủi ro do các công ty này có sức mạnh chi phối thị trường quá lớn so với doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp trong nước khó có thể cạnh tranh đối đầu với các công ty đa quốc gia mà cần tìm cách tham gia hợp tác trong chuỗi dây chuyền giá trị của các công ty này hoặc các thị trường ngách. Thời gian tới, trong công tác xúc tiến đầu tư cần chú trọng hơn tới các công ty đa quốc gia.

Hiện chưa thể đưa ra kết luận hiệu quả ĐTNN cao hay thấp hơn đầu tư trong nước vì điều này còn tùy theo chỉ số đánh giá và lĩnh vực xem xét. Các dự án ĐTNN nhìn chung thu hồi vốn nhanh nhưng tốn nhiều vốn mới tạo ra được một việc làm. Tuy nhiên nhà ĐTNN có ưu thế về vốn nên điều này không ảnh hưởng tiêu cực tới nước nhận đầu tư. Giá trị gia tăng và giá trị mới do ĐTNN tạo ra không cao (chủ yếu là lắp ráp, sơ chế) nhưng vẫn lớn hơn đầu tư trong nước. Giá trị giữ lại ở Việt Nam mà không chuyển về nước tương đối cao: mức độ tái đầu tư khá lớn, chủ yếu do môi trường đầu tư thuận lợi chứ không phải do bị hạn chế chuyển vốn về nước.

Trình độ công nghệ của các dự án ĐTNN đều cao hơn trong nước nhưng ít chuyển giao công nghệ. Tác động đối với chuyển giao công nghệ cho trong nước chủ yếu dưới hình thức lan truyền, thông qua cạnh tranh và học hỏi kinh nghiệm. Việc góp vốn bằng công nghệ không nhiều, dù đã xóa bỏ nhiều hạn chế. Cần phân tích sâu thêm nguyên nhân hạn chế chuyển giao công nghệ nhưng có thể thấy sự thiếu vắng đầu tư của các công ty đa quốc gia và vấn đề bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có thể là những nguyên nhân quan trọng.

Đóng góp cho ngân sách của ĐTNN tăng nhanh cùng với việc tăng các dự án được phê duyệt và mở rộng hoạt động nhưng thấp hơn so với trong nước do được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, miễn thuế. Xu hướng chung về ưu đãi là thu hẹp mức ưu đãi, tiến dần tới mặt bằng như đầu tư trong nước nhưng không được thực hiện một cách nhất quán và thường chưa đảm bảo nguyên tắc không hồi tố khi xóa bỏ ưu đãi.

Thiếu hạ tầng và lao động có tay nghề cần thiết là những yếu tố ảnh hưởng tới quyết

định đầu tư. Vì vậy nhà nước cần đầu tư và khuyến khích ĐTNN vào chính những lĩnh vực này. Trong khi tạm thời chưa giải quyết được ngay vấn đề thiếu hạ tầng và lao động thì các yếu tố khác như cải cách thủ tục hành chính, cung cấp thông tin sẽ góp phần đáng kể thu hút đầu tư.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài về cơ bản không để lại gánh nặng kinh tế cho nước ta trong tương lai. ĐTNN có mức độ ổn định thấp hơn đầu tư trong nước do phụ thuộc vào tình hình kinh tế của bản thân nước đầu tư (kinh tế nước ta có mức độ ổn định vĩ mô khá cao) nhưng thực tế vốn thực hiện không biến động lớn. Đa dạng hóa nước đầu tư (hiện đang tập trung vào các nước châu Á) và đẩy mạnh thu hút vốn của các công ty đa quốc gia sẽ hạn chế bất tác động tiêu cực này.

Bất ổn định kinh tế tuy có thể là một nguy cơ trong tương lai nhưng không lớn. Bất ổn định có thể do thiếu ngoại tệ hoặc cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng vốn trong nước để kinh doanh. Cho đến nay xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực ĐTNN vẫn tăng nhanh nhưng tốc độ sẽ giảm dần. Mức độ phụ thuộc nhập khẩu của ĐTNN lớn hơn so với đầu tư trong nước. Trong những năm trước mắt, mức độ thâm hụt thương mại của khu vực này có thể sẽ tăng lên nếu nước ta mở cửa nhiều hơn nữa nhưng trong tương lai xa hơn có thể duy trì cân bằng thương mại bằng các phương pháp thị trường. Với tình hình điều hành vĩ mô như hiện nay, đây sẽ không phải là gánh nặng đáng kể đối với nền kinh tế nước ta.

Gánh nặng lớn nhất là vấn đề đất đai nếu dự án không triển khai và không thanh lý được. Tiếp đó là vấn đề lựa chọn địa điểm đầu tư không thích hợp dưới góc độ kiến trúc, lịch sử, văn hóa, an ninh quốc phòng. Yêu cầu chính trị, an ninh quốc phòng là một trong những yếu tố làm cho việc cấp phép thiếu rõ ràng, mất thời gian và cho đến nay vẫn chưa giải quyết được.

Sự tồn tại của cơ quan quản lý khu công nghiệp khu chế xuất ở trung ương và địa phương tạo ra hai chế độ chính sách, hai cơ chế về ĐTNN. Điều này góp phần làm cho tình trạng thiếu nhất quán giữa các địa phương trong thực hiện chính sách ĐTNN càng thêm trầm trọng và gây sự cạnh tranh không lành

manh giữa các địa phương trong thu hút đầu tư nước ngoài. □

1. Báo cáo Chính trị, và Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, Đại hội IX, X.
2. Trích Điều 4: "Nhà đầu tư được đầu tư trong các lĩnh vực và ngành, nghề mà pháp luật không cấm"
3. Cuộc kiểm tra năm 2005 của Bộ KHĐT cho thấy 42/64 tỉnh thành ban hành quy định trái với khung khổ pháp lý hiện hành, làm méo mó chính sách của chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Asian Development Outlook 2004, Part 3: Foreign Direct Investment in Developing Asia.
2. www.wwf-uk.org, WWF's Trade and Investment Programme.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Diễn đàn Hợp tác Đầu tư 2005.
5. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Các báo cáo của về Tình hình ban hành văn bản pháp luật, Các vướng mắc về thuế và chính sách, Vai trò của đầu tư nước ngoài.
6. Nguyễn Bích Đạt, Khu vực Kinh tế có vốn nước ngoài - Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Chương trình Khoa học Công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005 KX 01.05.
7. Pricewaterhouse Coopers, FDI promotion Strategy in the Socialist Republic of Vietnam, 2003
8. Nguyễn Văn Tuấn, Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam, Nxb Tư pháp, 2005.
9. USAID, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo tác động của Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia 2005.
10. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Kinh tế Việt Nam các năm 2001-2005, Nxb Lý luận Chính trị.

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC, MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG...

(tiếp theo trang 63)

về đấu thầu tách rời giữa đấu thầu mua sắm hàng hoá dịch vụ và công trình xây dựng với đấu thầu tuyển chọn tư vấn; (2) nghiên cứu áp dụng tổ chức hoạt động đấu thầu tập trung trên phạm vi toàn quốc hoặc từng vùng (Bắc, Trung, Nam) để tăng tính khách quan, vô tư, công bằng bình đẳng; (3) áp dụng cơ chế giám sát, xử phạt nghiêm minh các tổ chức, cơ quan và cá nhân vi phạm trong đấu thầu và thực hiện các hợp đồng. Ngoài ra còn có một số điểm khác nữa sẽ được nghiên cứu để áp dụng vào hoàn cảnh của nước ta. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hướng dẫn mua sắm bằng vốn vay IBRD và tín dụng IDA. Văn phòng Ngân hàng Thế giới, Hà nội chịu trách nhiệm dịch và xuất bản, 2/2001.
2. Tài liệu tập huấn về đấu thầu do giảng viên của Đại học Kinh tế Quốc dân, cùng cán bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới soạn thảo. Tháng 3/2002.
3. Guidelines For Procurement Under Asian Development Bank Loans. Tháng 2 năm 1999.
4. Guidelines For Procurement Under JBIC ODA Loans. (1999).
5. The World Bank. Guidelines procurement Under IBRD Loans and IDA Credits. (1999).
6. The World Bank. Comparision of AFDB and World Bank Procurement Procedures. (2000).